BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRƯỚC KIỂM TOÁN CỦA CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

NĂM 2015

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.714.848.182.731**	**1.491.030.046.620**
I. Tiền và khoản tương đương tiền	**110**	**03**	**235.689.066.544**	**51.168.854.869**
1. Tiền	111		34.889.066.544	20.921.969.926
2. Các khoản tương đương tiền	112		200.800.000.000	30.246.884.943
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.078.890.507.914**	**995.250.500.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122	04	1.078.890.507.914	995.250.500.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**164.664.011.252**	**143.390.982.247**
1. Phải thu khách hàng	131	05	62.702.509.614	49.266.995.830
2. Trả trước cho người bán	132		30.622.990.704	40.090.253.029
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		22.146.180.274	558.180.274
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	06	48.876.400.991	53.095.285.078
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		315.929.669	380.268.036
IV. Hàng tồn kho	**140**	07	**225.146.058.274**	**294.679.120.232**
1. Hàng tồn kho	141		225.146.058.274	295.117.503.537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	(438.383.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.458.538.747**	**6.540.589.272**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	4.642.516.612	903.171.561
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	4.165.437.063	4.705.640.776
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	14	1.650.585.072	592.595.174
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		0	339.181.761
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.019.228.184.872**	**1.015.059.585.416**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**87.424.117.251**	**88.590.529.892**
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		83.267.536.900	86.233.948.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	06	4.156.580.351	2.356.581.892
II. Tài sản cố định	**220**		**381.770.043.402**	**351.165.421.452**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	357.571.609.058	326.457.116.481
- Nguyên giá	*222*		*759.887.676.213*	*669.765.841.396*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(402.316.067.155)*	*(343.308.724.915)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	24.198.434.344	24.708.304.971
- Nguyên giá	*228*		*44.387.249.258*	*43.218.514.258*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(20.188.814.914)*	*(18.510.209.287)*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**54.109.090.909**	**0**
- Nguyên giá	231		*54.109.090.909*	*0*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*0*	*0*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	08	**12.287.046.775**	**106.238.182**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.287.046.775	106.238.182
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	04	**1.435.283.645.379**	**550.533.840.697**
1. Đầu tư vào công ty con	251		299.263.133.914	205.162.709.744
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.155.131.052.387	353.572.339.374
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.822.538.500	16.422.445.383
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(32.933.079.422)	(24.623.653.804)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**48.354.241.156**	**24.663.555.193**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	23.035.141.912	537.539.448
3. Thiết bị, vật tư thay thế dài hạn	263		2.850.483.206	3.620.068.007
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.468.616.038	20.505.947.738
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**3.734.076.367.603**	**2.506.089.632.036**
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**230.854.765.797**	**329.094.774.598**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**188.787.037.155**	**263.159.087.640**
1. Phải trả người bán	311	13	79.182.241.086	35.893.378.150
2. Người mua trả tiền trước	312		11.445.838.082	3.469.750.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	16.161.804.278	66.773.535.101
4. Phải trả người lao động	314		20.382.224.620	22.977.391.005
5. Chi phí phải trả	315		7.378.756.313	7.177.477.763
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.309.648.326	1.660.213.991
9. Khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	6.902.374.032	8.050.140.400
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	25.071.312.000	93.672.069.230
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.763.215.667	783.522
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14.189.622.751	23.484.347.758
II. Nợ dài hạn	**330**		**42.067.728.642**	**65.935.686.958**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	13	10.660.500	10.660.500
7. Phải trả dài hạn khác	337	15	10.357.068.142	9.225.026.458
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	31.700.000.000	56.700.000.000

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**3.503.221.601.806**	**2.176.994.857.438**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**3.503.059.172.555**	**2.176.835.913.414**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	2.029.201.579.840	1.935.833.601.675
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	17	1.257.945.144.009	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		215.912.448.706	190.318.757.303
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	50.683.554.436
II. Nguồn kinh phí khác	**430**		**162.429.251**	**158.944.024**
1. Nguồn kinh phí	432		162.429.251	158.944.024
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**3.734.076.367.603**	**2.506.089.632.036**

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Mai Quý Quảng	Nguyễn Thị Phương Loan	Phí Mạnh Cường

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	18	**1.204.479.540.599**	**1.045.987.968.164**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19	650.481.029	174.935.929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	20	**1.203.829.059.570**	**1.045.813.032.235**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	**1.129.215.862.148**	**963.790.978.853**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**74.613.197.422**	**82.022.053.382**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	259.702.874.836	248.867.493.087
7. Chi phí tài chính	22	23	39.744.418.949	15.251.999.959
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.321.946.743*	*5.381.144.158*
8. Chi phí bán hàng	24		50.022.832.732	44.460.499.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		88.385.254.090	69.760.417.734
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt đồng kinh doanh	**30**		**156.163.566.487**	**201.416.629.204**
11. Thu nhập khác	31	24	4.397.161.327	28.038.918.121
12. Chi phí khác	32	25	1.472.404.711	73.053.512.989
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2.924.756.616**	**(45.014.594.868)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**159.088.323.103**	**156.402.034.336**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		209.951.395	423.004.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**158.878.371.708**	**155.979.030.077**

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Mai Quý Quảng	Nguyễn Thị Phương Loan	Phí Mạnh Cường

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		1.286.123.128.275	1.099.611.395.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(1.054.122.455.765)	(1.175.372.484.085)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(74.244.560.973)	(60.065.849.971)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(3.330.140.355)	(5.063.964.963)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(1.424.150.648)	(605.400.914)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		50.437.638.026	32.093.494.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(105.385.566.413)	(58.261.213.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**98.053.892.147**	**(167.664.023.895)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.428.879.180)	(21.351.275.655)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.808.346	21.032.675.908
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(975.695.635.534)	(1.281.151.269.981)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		889.533.596.650	1.177.662.875.477
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.974.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		204.103.800.000	32.558.776.422
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		223.601.060.527	218.925.363.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**324.341.750.809**	**140.703.145.444**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.650.423.961)	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62.820.250.130	95.757.512.781
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(153.471.097.435)	(80.381.245.564)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(144.576.329.056)	(130.193.436.641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(237.877.600.322)**	**(114.817.169.424)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**184.518.042.634**	**(141.778.047.875)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.168.854.869	192.945.854.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		2.169.041	**1.048.019**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**235.689.066.544**	**51.168.854.869**

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Mai Quý Quảng	Nguyễn Thị Phương Loan	Phí Mạnh Cường

TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM VINAFOR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 02/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 127 phố Lò Đúc, phường Đống Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là: 1.930.000.000.000 đồng. Vốn thực có đến 31/12/2015 là 2.029.201.579.840 đồng

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng, tuy nhiên đối với hoạt động sản xuất kinh doanh là trồng rừng, khai thác rừng trồng thì chu kỳ kinh doanh là từ 7 đến 9 năm

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Thị trấn Chùa Hang – huyện Đồng Hỷ – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – TP Hà Tĩnh - Tỉnh Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32 Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm gỗ
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc - phường Đống Mác - Hai Bà Trưng - Hà Nội	Kinh doanh gỗ

Trong năm 2015 Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện chuyển Chi nhánh Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh thành Văn phòng đại diện Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh theo quyết định số 146/QĐ/HĐTV-TCLĐ ngày 10/04/2015. Số liệu Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2015 đến thời điểm chấm dứt hoạt động của Chi nhánh vẫn được cộng hợp trong Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;

- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp:
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng..

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm 31/12/2014 theo Quyết định số 4691/QĐ-BNN-QLDN ngày 29/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ngày 09/11/2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã có quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Căn cứ quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam đã thực hiện điều chỉnh sổ sách kế toán theo kết quả giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt trong năm 2015.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Báo cáo tài chính của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng công ty.
Trong Báo cáo tài chính của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo các phương pháp tính giá xuất kho phù hợp với từng mặt hàng kinh doanh của Tổng công ty

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Trong năm tài sản cố định đã được điều chỉnh theo quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 11 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được

2.19. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.216.520.008	770.284.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.672.546.536	20.151.685.385
Các khoản tương đương tiền	200.800.000.000	30.246.884.943
	235.689.066.544	**51.168.854.869**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Đầu năm	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.078.890.507.914	1.078.890.507.914	995.250.500.000	995.250.500.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**299.263.133.914**	**286.907.323.161**	**(12.355.810.753)**	**205.162.709.744**	**190.582.827.397**	**(14.579.882.347)**
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	29.527.310.443	29.527.310.443	-	21.000.000.000	21.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	46.164.089.444	46.164.089.444	-	35.131.311.485	35.131.311.485	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	72.466.889.364	72.466.889.364	-	25.618.653.965	25.618.653.965	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng			-	35.430.000.000	35.430.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	21.389.126.419	21.389.126.419	-	18.537.257.194	12.097.372.106	(6.439.885.088)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	23.301.454.586	22.700.083.668	(601.370.918)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	29.219.978.925	26.415.728.633	(2.804.250.292)	-	-	-
Công ty CP An Bình	-	-	-	1.785.000.000	1.785.000.000	-
Công ty CP Cẩm Hà	15.588.829.406	15.588.829.406	-	13.872.000.000	13.872.000.000	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	1.715.637.386	1.715.637.386	-	1.676.930.000	1.676.930.000	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	6.207.407.559	6.207.407.559	-	5.100.000.000	5.100.000.000	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	1.165.809.528	1.165.809.528	-	1.139.000.000	1.139.000.000	-
Công ty CP Long Bình	5.929.312.234	5.929.312.234	-	5.570.000.000	5.570.000.000	-
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	3.378.665.100	3.378.665.100	-	3.378.665.100	-	(3.378.665.100)
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	14.278.249.870	14.278.249.870	-	12.406.660.000	12.406.660.000	-
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	13.612.997.961	13.612.997.961	-	10.296.000.000	10.296.000.000	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	2.638.738.897	2.638.738.897	-	2.063.500.000	2.063.500.000	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	1.360.179.628	1.360.179.628	-	1.130.670.000	1.130.670.000	-
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	1.083.000.000	496.672.457	(586.327.543)	1.083.000.000	446.845.070	(636.154.930)
Công ty CP Vinafor Vinh	1.871.595.164	1.871.595.164	-	1.580.200.000	1.580.200.000	-
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	8.363.862.000	-	(8.363.862.000)	8.363.862.000	4.238.684.771	(4.125.177.229)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**1.155.131.052.387**	**1.134.553.783.718**	**(20.577.268.669)**	**353.572.339.374**	**343.528.567.917**	**(10.043.771.457)**
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	2.100.240.799	2.100.240.799	-	1.960.405.000	1.960.405.000	-
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	3.317.560.699	3.317.560.699	-	1.708.800.000	1.708.800.000	-
Công ty CP Cờ Đỏ	10.046.973.088	10.046.973.088	-	3.255.300.000	3.255.300.000	-
Công ty CP Formach	4.155.164.541	4.155.164.541	-	3.624.100.000	3.624.100.000	-
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	2.494.886.401	2.494.886.401	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-
Công ty CP Kon Hà Nừng	1.917.617.457	1.917.617.457	-	1.800.000.000	1.800.000.000	-
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	1.069.740.417	1.069.740.417	-	910.000.000	910.000.000	-

Công ty CP Lâm nghiệp 19	6.728.076.185	6.728.076.185	-	4.275.000.000	4.275.000.000	-
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	4.631.636.837	4.631.636.837	-	2.700.000.000	2.700.000.000	-
Công ty CP Lâm sản Forprodex	2.697.750.000	312.753.285	(2.384.996.715)	2.697.750.000	1.172.989.926	(1.524.760.074)
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	1.361.947.716	1.361.947.716	-	1.080.000.000	1.080.000.000	-
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)	5.400.000.000	-	(5.400.000.000)
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	-	-	-	2.952.000.000	1.279.230.593	(1.672.769.407)
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	-	-	-	1.050.000.000	1.050.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	2.968.879.129	2.968.879.129	-	2.400.000.000	2.400.000.000	-
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt	920.000.000	361.608.024	(558.391.976)	920.000.000	275.358.024	(644.641.976)
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	1.523.498.373	1.180.114.406	(343.383.967)	962.000.000	962.000.000	-
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	801.600.000	-	(801.600.000)	801.600.000	-	(801.600.000)
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	24.500.000.000	15.672.072.587	(8.827.927.413)	24.500.000.000	24.500.000.000	-
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN (7)	18.356.719.827	18.356.719.827	-	17.493.331.971	17.493.331.971	-
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng (8)	13.624.736.458	13.624.736.458	-	7.044.452.058	7.044.452.058	-
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng (8)	4.690.798.378	4.690.798.378	-	4.690.798.378	4.690.798.378	-
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn (8)	5.603.418.337	5.603.418.337	-	2.090.000.000	2.090.000.000	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	30.689.033.170	30.689.033.170	-	11.561.550.000	11.561.550.000	-
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	13.691.893.172	13.691.893.172	-	9.033.552.967	9.033.552.967	-
Công ty TNHH Việt Thành Thái	44.571.907.403	44.571.907.403	-	44.100.000.000	44.100.000.000	-
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	25.200.000.000	25.200.000.000	-	25.200.000.000	25.200.000.000	-
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	915.892.974.000	915.892.974.000	-	161.987.699.000	161.987.699.000	-
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	6.174.000.000	3.913.031.402	(2.260.968.598)	6.174.000.000	6.174.000.000	-
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**13.822.538.500**	**13.822.538.500**	-	**16.422.445.383**	**16.422.445.383**	-
Công ty cổ phần Pisico Huế	3.877.153.152	3.877.153.152	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	1.315.859.639	1.315.859.639				
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku	-	-	-	1.902.079.206	1.902.079.206	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng	3.657.891.303	3.657.891.303	-	4.455.133.533	4.455.133.533	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kong Chro	4.309.380.000	4.309.380.000	-	3.325.302.133	3.325.302.133	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	-	-	-	2.250.077.102	2.250.077.102	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De	662.254.406	662.254.406	-	597.348.412	597.348.412	-
BQL rừng phòng hộ Ya Hội	-	-	-	1.792.504.997	1.792.504.997	-
	1.468.216.724.801	**1.435.283.645.379**	**(32.933.079.422)**	**575.157.494.501**	**550.533.840.697**	**(24.623.653.804)**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty con	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà - Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lộc Bình	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đình Lập	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	Tỉnh Quảng Bình	73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	Tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh ĐăkLăk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên kết	*Nơi thành lập và hoạt động*	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*	*Hoạt động kinh doanh chính*
Công ty CP 19/5 Đoan Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,01%	49,01%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy chế biến gỗ, công nghiệp
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	Tỉnh Đăk Lăk	30,00%	30,00%	Khai thác và chế biến lâm sản
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	20,33%	20,33%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi VN	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	30,00%	30,00%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản

Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế biến gỗ
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR Việt Nam	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	Tỉnh Quảng Ngãi	49,00%	49,00%	Sản xuất và chế biến các sản phẩm từ gỗ và dăm gỗ

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	12.581.416.202	12.882.541.582
- Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất	9.707.464.000	-
- Công ty cổ phần thương mại Phú Cường	3.295.967.127	-
- Công ty TNHH thương mại NT	4.084.974.253	1.702.800.008
- Công ty TNHH Tân Trường Phát	5.867.587.650	6.957.263.340
- Công ty TNHH Ván dán Oji-Vinafor Bắc Giang	4.677.455.544	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại và sản xuất Hải Nam	-	8.633.434.129
- Các khoản phải thu khác	22.487.644.838	19.090.956.771
	62.702.509.614	**49.266.995.830**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	62.702.509.614	49.266.995.830
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn		
	62.702.509.614	**49.266.995.830**

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ phần hóa	6.924.050.743	-	6.804.501.706	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.446.011.702	-	2.980.861.305	-
Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi	15.564.717.305	-	14.507.091.394	-
Ký quỹ, ký cược	234.284.151	-	9.367.779.577	-
Phải thu tạm ứng	6.903.363.329	-	6.965.973.648	-
Phải thu khác	12.803.973.761	-	12.469.077.448	-
	48.876.400.991	**-**	**53.095.285.078**	**-**
b) Dài hạn				
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.156.580.351	-	1.902.694.483	-
Phải thu khác	-		453.887.409	
	4.156.580.351	**-**	**2.356.581.892**	**-**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	61.746.683.782	-	146.015.418.175	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.168.354.972	-	10.144.487.517	(70.767.082)
Công cụ, dụng cụ	631.568.455	-	626.555.575	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.962.374.504	-	63.611.383.461	-
Thành phẩm	35.395.364.892	-	29.824.931.748	(367.616.223)
Hàng hóa	52.241.711.669	-	44.894.727.061	-
	225.146.058.274	**-**	**295.117.503.537**	**(438.383.305)**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà làm việc Lâm trường Phúc Tân	201.500.910	-
Đầu tư xây lắp thang máy ngoài trời tại 127 Lò Đúc	334.121.818	-
Đầu tư xây dựng tòa nhà Văn phòng đại diện tại Quy Nhơn	258.529.091	106.238.182
Máy tách mũ gỗ nguyên vật liệu	7.648.089.619	-
Đầu tư bổ sung máy chà nhám	3.485.159.883	-
Đầu tư thay thế lò hơi	134.333.636	-
Đầu tư đại tu sửa chữa máy nghiền	225.311.818	-
	12.287.046.775	**106.238.182**

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	266.852.792.955	328.348.062.132	19.403.062.878	55.096.794.929	65.128.502	669.765.841.396
Số tăng trong năm	90.992.519.269	4.003.530.475	1.037.746.709	2.049.046.938	-	98.082.843.391
- Mua trong năm	*891.144.909*	*178.060.000*	-	*86.400.000*	-	*1.155.604.909*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	*11.262.300.685*	*126.795.353*	-	*1.950.161.296*	-	*13.339.257.334*
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	-	-	*917.095.273*	-	-	*917.095.273*
- Xác định lại khi cổ phần hóa	*78.839.073.675*	*3.698.675.122*	*120.651.436*	*12.485.642*	-	*82.670.885.875*
Số giảm trong năm	(5.812.308.119)	(82.557.000)	(2.023.815.273)	(42.328.182)	-	(7.961.008.574)
- Thanh lý, nhượng bán	*(3.221.033.525)*	*(82.557.000)*	-	*(42.328.182)*	-	*(3.345.918.707)*
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	*(1.233.592.936)*	-	*(2.023.815.273)*	-	-	*(3.257.408.209)*
- Bàn giao về địa phương, công đoàn	*(1.357.681.658)*	-	-	-	-	*(1.357.681.658)*
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**352.033.004.105**	**332.269.035.607**	**18.416.994.314**	**57.103.513.685**	**65.128.502**	**759.887.676.213**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	52.923.981.704	258.977.428.349	11.890.293.562	19.480.115.151	36.906.149	343.308.724.915
Số tăng trong năm	55.819.498.878	26.470.595.258	2.354.378.482	7.970.216.405	13.025.700	92.627.714.723
- Khấu hao trong năm	*10.745.935.251*	*26.470.595.258*	*1.222.875.998*	*7.963.193.201*	*13.025.700*	*46.415.625.408*
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	-	-	*917.095.273*	-	-	*917.095.273*
- Xác định lại khi cổ phần hóa	*45.073.563.627*	-	*30.988.156*	*7.023.204*	-	*45.111.574.987*
- Tăng khác	-	-	*183.419.055*	-	-	*183.419.055*
Số giảm trong năm	(3.825.744.542)	(23.419.281.634)	(4.051.104.246)	(2.319.900.163)	(4.341.898)	(33.620.372.483)
- Thanh lý, nhượng bán	*(2.532.040.336)*	*(74.932.251)*	-	*(49.351.387)*	-	*(2.656.323.974)*
- Điều chuyển nội bộ Tổng Công ty	*(537.891.951)*	-	*(1.179.034.367)*	-	-	*(1.716.926.318)*
- Xác định lại khi cổ phần hóa	*(126.120.180)*	*(23.344.349.383)*	*(2.688.650.824)*	*(2.270.548.776)*	*(4.341.898)*	*(28.434.011.061)*
- Bàn giao về địa phương, công đoàn	*(629.692.075)*	-	-	-	-	*(629.692.075)*
- Giảm khác			*(183.419.055)*			*(183.419.055)*
Số dư cuối năm	**104.917.736.040**	**262.028.741.973**	**10.193.567.798**	**25.130.431.393**	**45.589.951**	**402.316.067.155**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	213.928.811.251	69.370.633.783	7.512.769.316	35.616.679.778	28.222.353	326.457.116.481
Tại ngày cuối năm	**247.115.268.065**	**70.240.293.634**	**8.223.426.516**	**31.973.082.292**	**19.538.551**	**357.571.609.058**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	20.241.063.076	70.000.000	22.907.451.182	43.218.514.258
Số tăng trong năm	1.234.735.000	-	-	1.234.735.000
- Xác định lại khi cổ phần hóa	*1.234.735.000*	-	-	*1.234.735.000*
Số giảm trong năm	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
- Thanh lý			*(66.000.000)*	*(66.000.000)*
Số dư cuối năm	**21.475.798.076**	**70.000.000**	**22.841.451.182**	**44.387.249.258**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.378.264.366	60.666.666	17.071.278.255	18.510.209.287
Số tăng trong năm	480.031.072	4.666.664	1.341.283.464	1.825.981.200
- Khấu hao trong năm	*480.031.072*	*4.666.664*	*1.341.283.464*	*1.825.981.200*
- Tăng khác	-	-	-	-
Số giảm trong năm	(81.375.573)	-	(66.000.000)	(147.375.573)
- Xác định lại khi cổ phần hóa	*(81.375.573)*	-	-	*(81.375.573)*
- Thanh lý	-	-	*(66.000.000)*	*(66.000.000)*
Số dư cuối năm	**1.776.919.865**	**65.333.330**	**18.346.561.719**	**20.188.814.914**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.862.798.710	9.333.334	5.836.172.927	24.708.304.971
Tại ngày cuối năm	**19.698.878.211**	**4.666.670**	**4.494.889.463**	**24.198.434.344**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	3.997.070.562	364.882.584
Chi phí Bảo hiểm	55.381.624	72.000.000
Các khoản khác	590.064.426	466.288.977
	4.642.516.612	**903.171.561**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất	173.910.879	145.702.713
Giá trị lợi thế kinh doanh	22.861.231.033	-
Chi phí đào tạo củng cố hệ thống ISO	-	391.836.735
	23.035.141.912	**537.539.448**

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	67.600.757.230	67.600.757.230	62.820.250.130	130.421.007.360	-	-
Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Hoàng Mai - Hà Nội	64.208.718.572	64.208.718.572	62.820.250.130	127.028.968.702	-	-
Ngân hàng Phát trển-Chi nhánh Bắc Kạn-Thái Nguyên	2.387.458.441	2.387.458.441		2.387.458.441		
Vay đối tượng khác	1.004.580.217	1.004.580.217	-	1.004.580.217		
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	26.071.312.000	26.071.312.000	25.000.000.000	26.000.000.000	25.071.312.000	25.071.312.000
Ngân Hàng Phát triển Gia Lai	26.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	26.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải trả đối tượng khác	71.312.000	71.312.000			71.312.000	71.312.000
	93.672.069.230	93.672.069.230	87.820.250.130	156.421.007.360	25.071.312.000	25.071.312.000
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	82.700.000.000	82.700.000.000	-	26.000.000.000	56.700.000.000	56.700.000.000
Ngân hàng Phát triển Gia Lai	82.700.000.000	82.700.000.000		26.000.000.000	56.700.000.000	56.700.000.000
	82.700.000.000	82.700.000.000	-	26.000.000.000	56.700.000.000	56.700.000.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(26.000.000.000)	(26.000.000.000)	(25.000.000.000)	(26.000.000.000)	(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**56.700.000.000**	**56.700.000.000**	**(25.000.000.000)**	**-**	**31.700.000.000**	**31.700.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:
(1) Khoản vay dài hạn của Ngân Hàng Phát triển Gia Lai gồm 1 hợp đồng tín dụng:

(a) Hợp đồng tín dụng số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 chi tiết như sau:
+ Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy MDF Gia Lai;
+ Thời hạn cho vay: 249 tháng từ tháng 04/2000 đến ngày 31/12/2020;
+ Lãi suất cho vay: 3%/năm;
+ Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản thế chấp của bên vay là Nhà máy ván sợi ép cường độ trung bình MDF Gia Lai là tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2015 là 56.700.000.000 đồng. Trong đó, Khoản nợ phải trả trong năm tới là: 25.000.000.000 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Blue Ocean Wood Inc	24.811.745.870	24.811.745.870	-	-
- HardWood Partners Aps - Part of HValsoe Sawmill Ltd	1.551.267.489	1.551.267.489	5.654.378.469	5.654.378.469
- Tech Wood International ltd	15.543.572.784	15.543.572.784	930.666.186	930.666.186
- Terzetto General Trading	2.546.146.011	2.546.146.011	-	-
- Viện điều tra quy hoạch rừng	-	-	2.118.871.545	2.118.871.545
- Công ty TNHH AICA Đồng Nai	7.736.522.509	7.736.522.509	5.434.171.153	5.434.171.153
- Công ty TNHH Hóa Keo Kỹ Thuật	3.074.855.710	3.074.855.710	-	-
- Hợp tác xã Vận tải Đăk Pơ	-	-	2.155.209.127	2.155.209.127
- Các khoản phải trả khác	23.928.791.213	23.928.791.213	19.610.742.170	19.610.742.170
	79.192.901.586	**79.192.901.586**	**35.904.038.650**	**35.904.038.650**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn				
- Phải trả người bán ngắn hạn	79.182.241.086	78.849.843.406	35.893.378.150	35.893.378.150
- Phải trả người bán dài hạn	10.660.500	10.660.500	10.660.500	10.660.500
	79.192.901.586	**78.860.503.906**	**35.904.038.650**	**35.904.038.650**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.880.944.900	1.144.298.018	54.722.266.738	54.748.121.059	4.165.437.063	402.935.860
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	36.947.819	-	36.947.819	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	205.738.987	205.738.987	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	417.291.050	-	209.951.395	1.415.459.419	1.622.799.074	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	623.304.892	7.029.160.260	7.617.955.993	19.798.513	54.307.672
Thuế tài nguyên	-	-	13.697.100	13.697.100	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	142.591.000	9.274.051.484	9.421.388.619	4.746.135	-
Các loại thuế khác	-	158.427.295	233.151.907	231.028.692	3.241.350	163.791.860
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	64.667.966.077	95.476.181.827	144.603.379.018	-	15.540.768.886
	5.298.235.950	**66.773.535.101**	**167.164.199.698**	**218.293.716.706**	**5.816.022.135**	**16.161.804.278**

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	207.342.492	224.042.055
Bảo hiểm xã hội	136.382.065	100.456.432
Bảo hiểm y tế	28.133.399	11.827.234
Bảo hiểm thất nghiệp	8.130.803	5.440.651
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.785.000	67.041.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.467.600.273	7.641.333.028
	6.902.374.032	**8.050.140.400**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.495.090.565	6.801.090.626
Các khoản phải trả phải nộp khác	2.861.977.577	2.423.935.832
Tiền giữ hộ Ban thanh lý Phú Lâm	*2.861.977.577*	*2.423.935.832*
	10.357.068.142	**9.225.026.458**

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**1.938.999.963.044**	**-**	**143.525.048.280**	**102.295.851.932**	**48.615.858.659**	**-**	**2.233.436.721.915**
Tăng vốn trong kỳ trước	-	1.488.707.884	46.793.709.023	155.979.030.077	2.070.464.606	-	206.331.911.590
- Lãi trong năm trước	-	-	-	155.979.030.077	-	-	155.979.030.077
- Phân phối lợi nhuận			46.793.709.023				46.793.709.023
- Đánh giá chênh lệch tỷ giá		1.488.707.884					1.488.707.884
- Tăng khác	-	-	-	-	2.070.464.606	-	2.070.464.606
Giảm vốn trong kỳ trước	(3.166.361.369)	(1.488.707.884)	-	(258.274.882.009)	(2.768.829)	-	(262.932.720.091)
- Giảm vốn	(3.166.361.369)	-	-	-	-	-	(3.166.361.369)
- Phân phối lợi nhuận				(68.053.875.543)			(68.053.875.543)
- Nộp lợi nhuận vào NSNN				(190.221.006.466)			(190.221.006.466)
- Giảm khác	-	(1.488.707.884)	-	-	(2.768.829)	-	(1.491.476.713)
Số dư đầu năm nay	**1.935.833.601.675**	**-**	**190.318.757.303**	**-**	**50.683.554.436**	**-**	**2.176.835.913.414**
Tăng vốn trong kỳ này	128.816.195.176	2.959.413.694	47.663.511.512	158.897.544.435	-	1.260.890.958.040	1.599.227.622.857
- Lãi trong năm nay				158.897.544.435			158.897.544.435
- Phân phối lợi nhuận			47.663.511.512				47.663.511.512
- Tăng vốn do nhận bàn giao	31.000.000.000	-	-	-	-	-	31.000.000.000
- Tăng do xác định GTDN	97.816.195.176					1.260.890.958.040	1.358.707.153.216
- Tăng khác		2.959.413.694					2.959.413.694
Giảm vốn trong kỳ này	(35.448.217.011)	(2.959.413.694)	(22.069.820.109)	(158.897.544.435)	(50.683.554.436)	(2.945.814.031)	(273.004.363.716)
- Phân phối lợi nhuận				(63.434.991.662)			(63.434.991.662)
- Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	(95.462.552.773)	-	-	(95.462.552.773)
- Giảm do xác định GTDN	(18.217.011)		(22.069.820.109)		(50.683.554.436)		(72.771.591.556)
- Giảm vốn do bàn giao	(35.430.000.000)						(35.430.000.000)
- Giảm khác	-	(2.959.413.694)	-	-	-	(2.945.814.031)	(5.905.227.725)
Số dư cuối kỳ này	**2.029.201.579.840**	**-**	**215.912.448.706**	**-**	**-**	**1.257.945.144.009**	**3.503.059.172.555**

17. CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	1.260.890.958.040	
Số giảm trong năm	2.945.814.031	
Số dư cuối năm	**1.257.945.144.009**	**-**

- Số tăng trong năm: do điều chỉnh theo quyết định số 4624/QĐ-BNN-QLDN ngày 09/11/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Số giảm trong năm: là số chênh lệch giữa giá trị sổ sách kế toán với giá trị xác định lại của các tài sản, khoản đầu tư tài chính đã nhượng bán, thanh lý trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp (ngày 09/11/2015)

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.149.772.340.058	998.937.757.531
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.707.200.541	47.050.210.633
	1.204.479.540.599	**1.045.987.968.164**

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	603.465.099	107.668.355
Giảm giá hàng bán	47.015.930	67.267.574
	650.481.029	**174.935.929**

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.149.121.859.029	998.762.821.602
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	54.707.200.541	47.050.210.633
	1.203.829.059.570	**1.045.813.032.235**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	1.108.533.319.964	936.460.643.348
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.682.542.184	27.111.284.869
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	219.050.636
	1.129.215.862.148	**963.790.978.853**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.853.529.103	173.934.284.725
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	446.248.466	3.467.414.286
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.679.602.162	1.700.279.710
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	4.284.000.000	2.400.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	68.439.495.105	67.365.514.366
	259.702.874.836	**248.867.493.087**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.321.946.743	5.381.144.158
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.567.289.284	5.215.114.984
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	34.704.279.422	-
Chi phí tài chính khác	150.903.500	4.949.628.795
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(293.887.978)
	39.744.418.949	**15.251.999.959**

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản	-	20.750.674.539
Xử lý công nợ cũ không phải trả	788.035.417	686.773.993
Tiền phạt thu được	1.045.369.706	-
Thu phí duy trì chứng chỉ rừng bền vững FSC	1.711.218.832	-
Thu nhập từ cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh		425.400.000
Hoàn nhập dự phòng	-	3.164.908.351
Thu nhập khác	852.537.372	3.011.161.238
	4.397.161.327	**28.038.918.121**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	364.284.588	55.032.133.092
Xử lý công nợ tồn đọng	-	132.072.015
Chi phí đầu tư xây dựng công trình sửa chữa nhà kho tại 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội	482.442.726	-
Hỗ trợ Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh chi phí chăm sóc, quản lý bảo vệ rừng	135.563.200	243.276.700
Thuế bị truy thu của Chi nhánh Tổng công ty tại Đà Nẵng cũ (giải thể năm 2007)	-	4.630.427.277
Tổn thất rừng trồng tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	-	6.284.830.887
Chi phí khấu hao Nhà máy Ván dăm Thái Nguyên	-	1.729.419.498
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	127.303.499	31.738.605
Chi phí khác	362.810.698	4.969.614.915
	1.472.404.711	**73.053.512.989**

26. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Thủ trưởng đơn vị
Mai Quý Quảng	Nguyễn Thị Phương Loan	Phí Mạnh Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh Tcty tại TP Hồ Chí Minh	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Tổng hợp Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp VN
A	**Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150+16**	**100**	**12.982.822.963**	**-**	**129.959.132.098**	**17.741.965.392**	**10.464.168.983**	**2.898.559.377**	**1.571.791.162.158**	**1.714.848.182.731**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.989.508.249**	**-**	**15.538.781.194**	**1.352.650.043**	**2.065.446.332**	**147.458.886**	**211.595.221.840**	**235.689.066.544**
1.	Tiền	111	1.989.508.249		8.738.781.194	352.650.043	2.065.446.332	147.458.886	21.595.221.840	34.889.066.544
2.	Các khoản tương đương tiền	112	3.000.000.000		6.800.000.000	1.000.000.000	-		190.000.000.000	200.800.000.000
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**-**	**-**	**-**	**500.000.000**	**-**	**-**	**1.078.390.507.914**	**1.078.890.507.914**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	122				500.000.000			1.078.390.507.914	1.078.890.507.914
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**4.729.947.282**	**-**	**20.755.459.071**	**6.230.262.232**	**1.776.907.768**	**2.263.279.534**	**159.897.783.605**	**164.664.011.252**
1.	Phải thu khách hàng	131	4.549.118.336		11.179.879.418	281.293.986	720.923.000	261.450.000	46.190.852.874	62.702.509.614
2.	Trả trước cho người bán	132	37.400.000		422.725.905	30.212.928	-		30.132.651.871	30.622.990.704
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				5.109.027.432		1.949.779.534	23.449.813.274	-
5.	Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135							22.146.180.274	22.146.180.274
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	143.428.946	-	9.152.853.748	493.798.217	1.055.984.768	52.050.000	37.978.285.312	48.876.400.991
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-			315.929.669				315.929.669
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**3.018.864.717**	**-**	**92.076.250.796**	**9.454.368.791**	**6.608.178.519**	**-**	**113.988.395.451**	**225.146.058.274**
1.	Hàng tồn kho	141	3.018.864.717		92.076.250.796	9.454.368.791	6.608.178.519	-	113.988.395.451	225.146.058.274
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-			-				-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**244.502.715**	**-**	**1.588.641.037**	**204.684.326**	**13.636.364**	**487.820.957**	**7.919.253.348**	**10.458.538.747**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	235.611.029		1.175.656.708	196.696.841	13.636.364	487.820.957	2.533.094.713	4.642.516.612
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152			412.984.329	-			3.752.452.734	4.165.437.063
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	8.891.686		-	7.987.485		-	1.633.705.901	1.650.585.072
B	**Tài sản dài hạn**	**200**	**3.651.621.716**	**-**	**93.419.691.262**	**2.107.239.486**	**4.967.176.417**	**15.113.058.075**	**2.073.254.498.281**	**2.019.228.184.872**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**-**	**-**	**2.367.689.289**	**-**	**-**	**-**	**258.341.528.327**	**87.424.117.251**
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				-	-		172.945.100.365	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215							83.607.536.900	83.267.536.900
6.	Phải thu dài hạn khác	216			2.367.689.289				1.788.891.062	4.156.580.351
II	**Tài sản cố định**	**220**	**3.618.271.301**	**-**	**67.915.550.466**	**2.083.636.364**	**4.873.631.089**	**14.963.297.611**	**288.315.656.571**	**381.770.043.402**
1.	TSCĐ hữu hình	221	3.618.271.301	-	63.511.400.971	2.083.636.364	2.803.031.089	14.963.297.611	270.591.971.722	357.571.609.058
-	*Nguyên giá*	*222*	*15.865.170.958*		*336.201.417.676*	*5.377.676.400*	*5.260.165.980*	*35.839.976.622*	*361.343.268.577*	759.887.676.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh Tcty tại TP Hồ Chí Minh	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Tổng hợp Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp VN
-	*Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*223*	*(12.246.899.657)*		*(272.690.016.705)*	*(3.294.040.036)*	*(2.457.134.891)*	*(20.876.679.011)*	*(90.751.296.855)*	(402.316.067.155)
3.	TSCĐ vô hình	227	-	-	4.404.149.495	-	2.070.600.000	-	17.723.684.849	24.198.434.344
-	*Nguyên giá*	*228*			*22.841.451.182*	-	*2.070.600.000*		*19.475.198.076*	44.387.249.258
-	*Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	*229*			*(18.437.301.687)*	-			*(1.751.513.227)*	(20.188.814.914)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	-	-	-	-	-	-	**54.109.090.909**	**54.109.090.909**
1.	Nguyên giá	231	-	-	-	-	-	-	54.109.090.909	54.109.090.909
2.	*Giá trị hao mòn lũy kế (*)*	232	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	-	-	**11.492.894.956**	-	-	-	**794.151.819**	**12.287.046.775**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			11.492.894.956				794.151.819	12.287.046.775
V	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	-	-	**8.629.525.709**	-	-	-	**1.426.654.119.670**	**1.435.283.645.379**
1.	Đầu tư vào công ty con	251							299.263.133.914	299.263.133.914
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252							1.155.131.052.387	1.155.131.052.387
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			8.629.525.709		-		5.193.012.791	13.822.538.500
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254							(32.933.079.422)	(32.933.079.422)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**33.350.415**	-	**3.014.030.842**	**23.603.122**	**93.545.328**	**149.760.464**	**45.039.950.985**	**48.354.241.156**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	33.350.415		163.547.636	23.603.122	93.545.328	149.760.464	22.571.334.947	23.035.141.912
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			2.850.483.206					2.850.483.206
4.	Tài sản dài hạn khác	268			-				22.468.616.038	22.468.616.038
	Tổng cộng tài sản (270=100+200)	**270**	**16.634.444.679**	-	**223.378.823.360**	**19.849.204.878**	**15.431.345.400**	**18.011.617.452**	**3.645.045.660.439**	**3.734.076.367.603**
A	**Nợ phải trả (300=310+330)**	**300**	**3.805.064.599**	-	**112.974.544.283**	**2.077.321.386**	**464.026.287**	**876.949.598**	**141.986.487.884**	**230.854.765.797**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**3.805.064.599**	-	**81.263.883.783**	**2.077.321.386**	**124.026.287**	**876.949.598**	**131.629.419.742**	**188.787.037.155**
1.	Phải trả cho người bán	311	1.477.207.311		17.765.834.600	640.677.400	39.400.000	571.770.872	59.168.358.903	79.182.241.086
2.	Người mua trả tiền trước	312	121.401		166.482.564	171.572.916		-	11.107.661.201	11.445.838.082
3.	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	590.333.153	-	32.797.158	24.486.905	-	24.694.041	15.489.493.021	16.161.804.278
4.	Phải trả người lao động	314	735.294.922	-	6.764.855.397	326.479.144	-	105.275.168	12.450.319.989	20.382.224.620
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	177.536.481	-	7.050.273.908	-	-		150.945.924	7.378.756.313
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	708.320.988	-	22.671.333.995	-	70.158.291		7.058.806.966	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318						-	2.309.648.326	2.309.648.326
9.	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	116.250.343		1.812.306.161	912.725.021	14.467.996	175.209.517	3.871.414.994	6.902.374.032

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2015

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh Tcty tại TP Hồ Chí Minh	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Tổng hợp Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp VN
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			25.000.000.000	-	-		71.312.000	25.071.312.000
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				-			5.763.215.667	5.763.215.667
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-		-	1.380.000	-		14.188.242.751	14.189.622.751
II	**Nợ dài hạn**	**330**	-	-	**31.710.660.500**	-	**340.000.000**	-	**10.357.068.142**	**42.067.728.642**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			10.660.500	-	-			10.660.500
7.	Phải trả dài hạn khác	337			-	-	-		10.357.068.142	10.357.068.142
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			31.700.000.000		340.000.000		-	31.700.000.000
B	**Vốn chủ sở hữu (400=410+430)**	**400**	**12.829.380.080**	-	**110.404.279.077**	**17.771.883.492**	**14.967.319.113**	**17.134.667.854**	**3.503.059.172.555**	**3.503.221.601.806**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**12.829.380.080**	-	**110.241.849.826**	**17.771.883.492**	**14.967.319.113**	**17.134.667.854**	**3.503.059.172.555**	**3.503.059.172.555**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	10.180.343.602		46.631.074.644	16.529.080.488	12.924.095.012	7.749.021.878	2.029.201.579.840	2.029.201.579.840
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	2.649.036.478	-	41.542.845.773	1.240.912.304	2.043.224.101	9.385.645.976	1.257.945.144.009	1.257.945.144.009
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	22.067.929.409	1.890.700	-		215.912.448.706	215.912.448.706
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	-	-	**162.429.251**	-	-	-	-	**162.429.251**
1	Nguồn kinh phí	431			162.429.251			-	-	162.429.251
	Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	**440**	**16.634.444.679**	-	**223.378.823.360**	**19.849.204.878**	**15.431.345.400**	**18.011.617.452**	**3.645.045.660.439**	**3.734.076.367.603**

Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam
Số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Chi nhánh Tcty tại TP Hồ Chí Minh	Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Văn phòng Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Tổng hợp Công ty mẹ - Tổng công ty Lâm nghiệp VN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	**23.893.509.648**	-	**238.207.431.732**	**6.802.708.809**	**57.252.887.650**	**2.732.786.951**	**932.050.043.459**	**1.204.479.540.599**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			13.577.850	589.887.249			47.015.930	650.481.029
- Chiết khấu thương mại									
- Giảm giá hàng bán								47.015.930	47.015.930
- Hàng bán bị trả lại				13.577.850	589.887.249				603.465.099
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**	**23.893.509.648**	-	**238.193.853.882**	**6.212.821.560**	**57.252.887.650**	**2.732.786.951**	**932.003.027.529**	**1.203.829.059.570**
4. Giá vốn hàng bán	11	21.344.261.547		195.386.427.452	3.396.645.295	56.016.210.655	3.013.093.600	906.519.051.249	1.129.215.862.148
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**	**2.549.248.101**	-	**42.807.426.430**	**2.816.176.265**	**1.236.676.995**	**(280.306.649)**	**25.483.976.280**	**74.613.197.422**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	128.015.112	3.732.811	828.277.985	15.581.233	33.789.497	598.596	258.692.879.602	259.702.874.836
7. Chi phí tài chính	22		-	2.212.508.334	-	-	2.451.944	37.529.458.671	39.744.418.949
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*			2.212.508.334	-	-	2.451.944	1.106.986.465	3.321.946.743
8. Chi phí bán hàng	24	370.942.728	-	25.371.648.648	-	-	197.849.546	24.082.391.810	50.022.832.732
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.693.270.834	11.255.631	8.559.880.642	2.414.559.571	1.229.454.438	625.558.039	72.851.274.935	88.385.254.090
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**	**(386.950.349)**	**(7.522.820)**	**7.491.666.791**	**417.197.927**	**41.012.054**	**(1.105.567.582)**	**149.713.730.466**	**156.163.566.487**
11. Thu nhập khác	31	500.601	148.174.090	148.556.926	431.177.456	30.000.000	35.140.909	3.603.611.345	4.397.161.327
12. Chi phí khác	32	51.938.684	130.466.059	67.329.102	381.036.165	853.763	16.744.145	824.036.793	1.472.404.711
13. Lợi nhuận khác	**40**	**(51.438.083)**	**17.708.031**	**81.227.824**	**50.141.291**	**29.146.237**	**18.396.764**	**2.779.574.552**	**2.924.756.616**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**(438.388.432)**	**10.185.211**	**7.572.894.615**	**467.339.218**	**70.158.291**	**(1.087.170.818)**	**152.493.305.018**	**159.088.323.103**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51							209.951.395	209.951.395
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**(438.388.432)**	**10.185.211**	**7.572.894.615**	**467.339.218**	**70.158.291**	**(1.087.170.818)**	**152.283.353.623**	**158.878.371.708**